

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Chương: 412

THU HỒI CÁC KHOẢN CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường

Mã chương: 412; Mã QHNS: 1061526; Mã KBNN: 1161

(Kèm theo Quyết định số: 1227/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Văn phòng Sở				58.354.480,000	
1	Kinh phí quản lý hành chính				4.399.380,000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.700.437,000	
*	Kinh phí thu hồi do tính giảm biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				1.700.437,000	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	1.157.287,000	
-	Định mức chi hoạt động		341	13	508.150,000	
-	Thực hiện kiến nghị kiểm toán thu hồi nguồn CCTL năm 2024		341	14	35.000,000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				2.698.943,000	
*	Kinh phí thu hồi do tính giảm biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				462.243,000	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		341	18	404.491,000	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương (BC HĐ111)		341	12	57.752,000	
*	Chi nghiệp vụ chuyên môn				2.236.700,000	

-	Duy trì, cải tiến ISO				15.000,000	
-	Kinh phí mua VPP, vật tư, công cụ, dụng cụ,... (phục vụ chỉnh lý tài liệu)				13.500,000	
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ thanh tra từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra				37.800,000	
-	Kinh phí chi hoạt động Đoàn kiểm tra vật tư nông nghiệp: Giống cây trồng, phân bón, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, an toàn thực phẩm				373.000,000	
-	Xử phạt vi phạm hành chính				45.000,000	
-	Chi hỗ trợ công chức thanh tra chuyên ngành				45.000,000	
-	Chi phục vụ công tác ra tòa				41.000,000	
-	Kinh phí phục vụ công tác giải quyết đơn thư do UBND tỉnh giao trong lĩnh vực QLDD; Hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ tiếp dân, xử lý đơn thư				100.000,000	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng Hệ thống thiết bị PCCC				23.400,000	
-	Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điều hoà âm trần				49.000,000	
-	KP phục vụ hội nghị của Bộ NN và MT về triển khai nghị quyết 57-NQ/TW				94.000,000	
-	Chi mua sắm sửa chữa (sửa chữa trụ sở Sở TNMT)				1.400.000,000	
2	Kinh phí sự nghiệp				53.955.100,000	
*	Chi sự nghiệp kinh tế		332	12	42.082.230,000	
-	Duy trì trang Website của TTKT				98.750,000	
-	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Bắc Ninh				9.430.000,000	
-	Dự án hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Quế Võ; Chỉnh lý sắp xếp số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ tài liệu đất đai tỉnh BN (huyện Gia Bình + VPĐKĐĐ tỉnh; Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh BN và các dự án chi tiết tại TPBN, thị xã Thuận Thành, huyện Yên Phong, Quế Võ; Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ hai trên địa bàn tỉnh BN; Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				26.806.750,000	

-	Thực hiện đo đạc hiện trạng mỏ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra của Sở và công tác phối hợp với các cơ quan liên quan				420.000,000	
-	Khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh				1.783.130,000	
	<i>Lập, rà soát điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh</i>				1.080.000,000	
	<i>Điều tra tai biến trượt lở đất đá, lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh</i>				2.463.600,000	
*	Sự nghiệp nông nghiệp		281	12	8.502.500,000	
-	Chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				3.606.500,000	
-	Hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030 (<i>hỗ trợ giống lúa thuần chất lượng</i>)				4.596.000,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND				300.000,000	
*	Sự nghiệp môi trường				3.370.370,000	
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng môi trường nông thôn tỉnh BN đến năm 2030		278	12	423.270,000	
-	Điều tra, đánh giá bổ sung khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải các thủy vực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp quản lý chất thải điện tử trên địa bàn tỉnh BN; rà soát, điều chỉnh mạng lưới quan trắc TNMT tỉnh BN; báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh BN		278	12	2.047.100,000	
-	Truyền thông môi trường		251	12	900.000,000	

